

B. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
IV. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15 %	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LDKT	LDPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=Σ(5÷10)	12=11x0,15	13=11+12	14
A	Đăng ký, cấp GCN đối với đất												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	23,571						23,571	3,536	27,107	802
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	78,570						78,570	11,786	90,356	2,673
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	19,004						19,004	2,851	21,855	572
4	Kiểm tra hồ sơ, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin), trích lục thửa đất												
4.1	Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-5	334,747						334,747	50,212	384,959	10,692
4.2	Kiểm tra xác minh thực địa với hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của cơ quan có tư cách pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng	Hồ sơ	1	334,747		33,242	8,522	21,210	10,086	407,808	61,171	468,979	10,692
			2	368,222		33,242	8,522	21,210	10,086	441,282	66,192	507,475	11,762
			3	405,044		33,242	8,522	21,210	10,086	478,105	71,716	549,820	12,938
			4	445,548		33,242	8,522	21,210	10,086	518,609	77,791	596,400	14,231
			5	488,731						488,731	73,310	562,040	15,611

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15 %	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
4.3	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	533						533	80	613	16
4.4	Lập, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin)												
4.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0	0
4.4.2	Theo hình thức trực tuyến liên thông	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0	0
4.5	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)												
4.5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
4.5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
5	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
5.1	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1-5	44,402						44,402	6,660	51,062	1,337
5.2	Chuyển, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	35,521						35,521	5,328	40,850	1,069
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	5,861						5,861	879	6,740	176
7	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1-5	35,521						35,521	5,328	40,850	1,069
8	In GCN												
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	23,571						23,571	3,536	27,107	802
9	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	78,570						78,570	11,786	90,356	2,673

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	73,856						73,856	11,078	84,934	2,513
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	5,861						5,861	879	6,740	176
12	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
12.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
12.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2,514						2,514	377	2,891	86
12.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1,257						1,257	189	1,446	43
12.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	629						629	94	723	21
12.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1,571						1,571	236	1,807	53
13	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp huyện, xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
14	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1-5	17,761						17,761	2,664	20,425	535
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1-5	6,286		918			54	7,258	1,089	8,346	214

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
4.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	157,140						157,140	23,571	180,711	5,346
4.4.2	Theo hình thức trực tuyến liên thông	Hồ sơ	1-5	157,140						157,140	23,571	180,711	5,346
4.5	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần 2)												
4.5.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1-5	0						0	0	0	0
4.5.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1-5	0						0	0	0	0
5	Lập phiếu và chuyển thông tin địa chính đến cơ quan thuế để xác định nghĩa vụ tài chính, nhận thông báo nghĩa vụ tài chính												
5.1	Chuyên, nhận thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1-5	44,402						44,402	6,660	51,062	1,337
5.2	Chuyên, nhận thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	35,521						35,521	5,328	40,850	1,069
6	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	5,861						5,861	879	6,740	176
7	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1-5	0						0	0	0	0
8	In GCN												
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
9	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1-5	78,570						78,570	11,786	90,356	2,673
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp GCN; gửi cơ quan quản lý tài sản (nếu có)	Hồ sơ	1-5	73,856						73,856	11,078	84,934	2,513
11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1-5	5,861						5,861	879	6,740	176

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15 %	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	40,856						40,856	6,128	46,985	1,390
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	29,857						29,857	4,478	34,335	1,016
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	102,141						102,141	15,321	117,462	3,475
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ sổ và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	29,660						29,660	4,449	34,109	893
4	Kiểm tra hồ sơ, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin), trích lục thửa đất												
4.1	Kiểm tra tình trạng pháp lý của hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN	Hồ sơ	1-5	435,171						435,171	65,276	500,447	13,900
4.2	Kiểm tra xác minh thực địa với hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN, xác nhận sơ đồ tài sản trong trường hợp chưa có xác nhận của cơ quan có tư cách pháp nhân hành nghề về đo đạc, xây dựng	Hồ sơ	1	435,171		33,242	11,079	27,573	13,112	520,177	78,027	598,204	13,900
			2	478,688		33,242	11,079	27,573	13,112	563,695	84,554	648,249	15,290
			3	526,557		33,242	11,079	27,573	13,112	611,563	91,734	703,298	16,819
			4	579,112		33,242	11,079	27,573	13,112	664,119	99,618	763,736	18,498
			5	636,019						636,019	95,403	731,422	20,315
4.3	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ sổ	Thửa	1-5	533						533	80	613	16
4.4	Lập, gửi và nhận phiếu xin ý kiến cơ quan quản lý về tài sản (nếu cần xác minh thêm thông tin)												
4.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	204,282						204,282	30,642	234,924	6,950
4.4.2	Theo hình thức trực tuyến liên thông	Hồ sơ	1-5	204,282						204,282	30,642	234,924	6,950

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15 %	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khẩu hao	Năng lượng					
12.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
12.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	3,143						3,143	471	3,614	107
12.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1,571						1,571	236	1,807	53
12.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	786						786	118	904	27
12.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	2,043						2,043	306	2,349	70
13	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính hoặc cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp huyện, xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	40,856						40,856	6,128	46,985	1,390
14	Trao GCN cho người sử dụng đất, nhận phí, lệ phí cấp GCN, nộp kho bạc	Hồ sơ	1-5	40,856						40,856	6,128	46,985	1,390
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1-5	23,089						23,089	3,463	26,552	695
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSDC	Hồ sơ	1-5	8,171		918			70	9,159	1,374	10,533	278

Ghi chú:

Trường hợp kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN thì định mức được tính bằng 50% mức đối với trường hợp cấp GCN

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15 %	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					

Trường hợp kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN thì định mức được tính bằng 90% định mức lao động đối với trường hợp cấp GCN

Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14

1 Phân loại khó khăn:

KK1: Các xã, thị trấn vùng đồng bằng, trung du.

KK2: Các xã, thị trấn tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại II, III, IV; các thị trấn.

KK3: Các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo, các xã, thị trấn đặc biệt khó khăn, các xã, thị trấn tiếp giáp với các phường thuộc đô thị loại đặc biệt, loại I.